

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ MIRAE ASSET (VIỆT NAM)
MIRAE ASSET (VIETNAM) FUND MANAGEMENT COMPANY LIMITED

Số/ No:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF'S INVESTMENTS

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026/ As at 31 Mar 2026

Tên Quỹ: **Quỹ ETF MAFM VN30**
Fund name: **MAFM VN30 ETF**
Tên Công ty quản lý quỹ: **Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam)**
Fund Management Company: **Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited**
Tên ngân hàng giám sát: **Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam**
Supervising bank: **Shinhan Bank Vietnam Limited**
Mã Quỹ: **FUEMAV30**
Code: **FUEMAV30**
Ngày lập báo cáo: **Ngày 03 Tháng 04 Năm 2026**
Reporting Date: **03-Apr-2026**

Đơn vị tính/Currency: VND

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/ GENERAL REPORT ON ETF'S INVESTMENTS

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN/ ASSET REPORT

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 As at 31 Mar 2026	Tại ngày 28 tháng 02 năm 2026 As at 28 Feb 2026	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
I	TÀI SẢN ASSETS	2200			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents	2201	2,873,548,936	3,388,910,072	793.70%
	Tiền, Các khoản tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2202	2,873,548,936	3,388,910,072	793.70%
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	-	-	0.00%
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	753,747,564,850	859,306,057,250	95.65%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	753,747,564,850	859,306,057,250	95.65%
	Cổ phiếu không niêm yết Unlisted shares	2205.2	-	-	0.00%
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2205.3	-	-	0.00%
	Đầu tư khác Other investments	2205.4	-	-	0.00%
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (áp dụng đối với các quỹ được phép đầu tư bất động sản) Receivable from real-estate for rent (applicable for funds that are allowed to invest into real-estate)	2220			0.00%
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon Receivables	2206	-	-	0.00%
I.5	Lãi được nhận Interest Receivables	2207	-	-	0.00%
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (kê chi tiết - áp dụng đối với các quỹ được phép đầu tư bất động sản) Receivable from selling real-estate (applicable for funds that are allowed to invest into real-estate)	2209	-	-	0.00%
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208	-	8,543,250,000	0.00%
I.8	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210	-	-	0.00%
I.9	Các tài sản khác Other Assets	2211	-	-	0.00%

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 As at 31 Mar 2026	Tại ngày 28 tháng 02 năm 2026 As at 28 Feb 2026	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
I.10	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	2212	756,621,113,786	871,238,217,322	95.97%
II	Nợ Liability	2213	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 As at 31 Mar 2026	Tại ngày 28 tháng 02 năm 2026 As at 28 Feb 2026	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (kê chi tiết) Real-estate trading payables	2221	-	-	0.00%
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214	-	-	0.00%
II.3	Các khoản phải trả khác Other Payables	2215	814,397,086	9,294,210,892	100.89%
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2215.1	-	8,532,598,100	0.00%
	Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	2215.1.1	-	-	0.00%
	Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable	2215.1.2	-	8,532,598,100	0.00%
	Phải trả cho Nhà đầu tư /AP về khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Payable to Investor/ AP regarding buying securities	2215.1.3	-	-	0.00%
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget	2215.2	-	-	0.00%
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.3	-	-	0.00%
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Profit distribution payables	2215.4	-	-	0.00%
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.5	-	-	0.00%
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.6	395,077,732	408,250,270	97.25%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.7	21,729,274	22,453,765	97.25%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.8	14,486,183	14,969,176	97.25%
	Phải trả phí môi giới giao dịch giao dịch chứng khoán Broker fee payables	2215.9	-	10,251,900	0.00%
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee	2215.10	33,423,143	37,720,857	98.15%
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2215.10.1	32,923,143	34,020,857	97.25%
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2215.10.2	500,000	3,700,000	250.00%
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	2215.10.3	-	-	0.00%
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.11	98,450,680	89,167,668	78.91%
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable	2215.12	-	-	0.00%
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.13	-	-	0.00%
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.14	11,000,000	11,000,000	66.67%
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation	2215.15	120,115,037	83,899,578	127.49%
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	2215.16	120,115,037	83,899,578	127.49%

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 As at 31 Mar 2026	Tại ngày 28 tháng 02 năm 2026 As at 28 Feb 2026	%/ cùng kỳ năm trước %/against last year
	Phải trả khác Other payable	2215.17	-	-	0.00%
	Vay ngắn hạn Shortterm loans	2215.18	-	-	0.00%
II.4	TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES	2216	814,397,086	9,294,210,892	100.89%
III	Tài sản ròng của Quỹ (= I.10 - II.4) Net Asset Value (= I.8 - II.3)	2217	755,806,716,700	861,944,006,430	95.97%
IV	Tổng số đơn vị quỹ Total Outstanding Fund Certificates	2218	34,200,000.00	34,600,000.00	70.95%
V	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ Net Asset Value per Fund Certificate	2219	22,099.61	24,911.67	135.25%

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF / GENERAL REPORT ON ETF'S INVESTMENTS

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Tháng 03 năm 2026 Mar 2026	Tháng 02 năm 2026 Feb 2026	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities	2220	-	-	182,200,000
1	Thu từ bất động sản cho thuê (áp dụng đối với các quỹ được phép đầu tư bất động sản) Income from real-estate rental (applicable for funds that are allowed to invest into real-estate)	2246	-	-	-
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon	2221	-	-	182,200,000
	Cổ tức được nhận Dividend received		-	-	182,200,000
	Trái tức được nhận Coupon received		-	-	-
3	Lãi được nhận Income from Interest	2222	-	-	-
4	Các khoản thu nhập khác Other income	2223	-	-	-
	Thu nhập khác Other income		-	-	-
	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income		-	-	-
II	Chi phí Expense	2224	569,901,170	639,299,293	1,979,693,142
1	Phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	395,077,732	408,250,270	1,269,877,192
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho ngân hàng giám sát Custody, Supervising Fees paid to Supervising Bank	2226	47,609,326	51,490,033	155,985,258
3	Chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, Transfer Agency Fee, and other fee paid to relevant Fund's service providers	2227	105,160,192	108,299,645	381,239,859
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (áp dụng đối với các quỹ được phép đầu tư bất động sản) Real-estate management fee (applicable for funds that are allowed to invest into real-estate)	2248	-	-	-
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (áp dụng đối với các quỹ được phép đầu tư bất động sản) Real-estate evaluation services fee (applicable for funds that are allowed to invest into real-estate)	2249	-	-	-
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	9,283,012	8,384,656	26,950,680
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban đại diện quỹ/Hội đồng quản trị Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board/ Board of Management	2229	5,000,000	5,000,000	15,000,000.00
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi Bản cáo bạch, Bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp Đại hội nhà đầu tư/Đại hội đồng cổ đông, Ban đại diện quỹ/Hội đồng quản trị Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting/ Board of Management	2230	378,000	-	378,000
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	-	51,058,368	109,072,908

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 03 năm 2026 Mar 2026	Tháng 02 năm 2026 Feb 2026	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
10	Các loại phí, chi phí khác (nêu chi tiết) Other fees, expenses	2232	7,392,908	6,816,321	21,189,245
	Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses	2232.1	-	-	-
	Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán Listing fee, registration fee	2232.2	-	-	-
	Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC	2232.3	-	-	-
	Phí ngân hàng Bank charges	2232.4	242,908	216,321	839,245
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD Expenses for getting the list of investors from VSD	2232.5	5,500,000	5,500,000	16,500,000
	Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee pay for VSD	2232.6	1,650,000	1,100,000	3,850,000
	Chi phí khác Other Expenses	2232.7	-	-	-
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	(569,901,170)	(639,299,293)	(1,797,493,142)
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities	2234	(97,152,872,400)	14,180,300,450	(83,620,623,400)
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real-estate transferring	2235	1,315,988,369	19,040,802,756	52,402,545,592
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	(98,468,860,769)	(4,860,502,306)	(136,023,168,992)
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	(97,722,773,570)	13,541,001,157	(85,418,116,542)
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	861,944,006,430	898,202,338,069	911,756,121,418
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	(106,137,289,730)	(36,258,331,639)	(155,949,404,718)
	Trong đó: Of which:				
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	2241	(97,722,773,570)	13,541,001,157	(85,418,116,542)
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do việc chi trả lợi tức cho các nhà đầu tư Change of Net Asset Value due to profit distribution to investors during the period	2242			
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of NAV due to subscription, redemption during the period	2247	(8,414,516,160)	(49,799,332,796)	(70,531,288,176)
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	755,806,716,700	861,944,006,430	755,806,716,700
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)	2244			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)	2245			

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF/ GENERAL REPORT ON ETF'S INVESTMENTS

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/ INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	Bất động sản đầu tư (áp dụng đối với các quỹ được đầu tư bất động sản) Real-estate (applicable for funds that are allowed to invest into real-estate)		-	-	-	0.00%
	Tổng/ Total		-		-	0.00%
II	Cổ phiếu niêm yết Listed equity	2246				
1	ACB	2246.1	1,270,443	23,550	29,918,932,650	3.95%
2	BID	2246.2	77,614	39,400	3,057,991,600	0.40%
3	DGC	2246.3	143,200	50,200	7,188,640,000	0.95%
4	CTG	2246.4	337,153	34,600	11,665,493,800	1.54%
5	FPT	2246.5	824,125	74,700	61,562,137,500	8.14%
6	GAS	2246.6	78,336	78,300	6,133,708,800	0.81%
7	GVR	2246.7	102,700	31,700	3,255,590,000	0.43%
8	HDB	2246.8	1,166,856	25,450	29,696,485,200	3.92%
9	HPG	2246.9	2,717,204	26,900	73,092,787,600	9.66%
10	LPB	2246.10	824,000	41,900	34,525,600,000	4.56%
11	MBB	2246.11	1,172,102	26,450	31,002,097,900	4.10%
12	MSN	2246.12	559,544	75,500	42,245,572,000	5.58%
13	MWG	2246.13	708,040	81,800	57,917,672,000	7.65%
14	PLX	2246.14	77,400	40,400	3,126,960,000	0.41%
15	ROS	2246.15	30	2,510	75,300	0.00%
16	SAB	2246.16	85,800	44,300	3,800,940,000	0.50%
17	SHB	2246.17	997,639	15,550	15,513,286,450	2.05%
18	SSB	2246.18	408,981	16,950	6,932,227,950	0.92%
19	SSI	2246.19	505,816	26,950	13,631,741,200	1.80%
20	STB	2246.20	521,220	62,200	32,419,884,000	4.28%
21	TCB	2246.21	1,136,580	30,700	34,893,006,000	4.61%
22	TPB	2246.22	436,850	16,300	7,120,655,000	0.94%
23	VCB	2246.23	267,562	58,100	15,545,352,200	2.05%
24	VHM	2246.24	298,904	103,000	30,787,112,000	4.07%
25	VIB	2246.25	628,638	16,950	10,655,414,100	1.41%
26	VIC	2246.26	531,188	135,000	71,710,380,000	9.48%
27	VJC	2246.27	169,430	156,000	26,431,080,000	3.49%
28	VNM	2246.28	537,060	60,500	32,492,130,000	4.29%
29	VPB	2246.29	1,384,048	26,700	36,954,081,600	4.88%
30	VPL	2246.30	65,200	83,400	5,437,680,000	0.72%
31	VRE	2246.31	583,800	25,750	15,032,850,000	1.99%
	Tổng	2247	18,617,463		753,747,564,850	99.62%
III	Cổ phiếu không niêm yết Unlisted shares	2248				

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
	Tổng Total	2249				
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares				753,747,564,850	99.62%
IV	Trái phiếu Bonds	2251				
	Tổng Total	2252				
V	Các loại chứng khoán khác Other securities	2253				
1	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	2253.1	-	-	-	0.00%
	Tổng Total	2254	-		-	0.00%
	Tổng các loại chứng khoán Total investment				753,747,564,850	99.62%
VI	Các tài sản khác Other assets	2256				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			-	0.00%
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2			-	0.00%
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3			-	0.00%
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled (in details)	2256.4			-	0.00%
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on bought investment	2256.5			-	0.00%
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6			-	0.00%
7	Tài sản khác Other investments	2256.7			-	0.00%
	Tổng Total	2257	-		-	0.00%
VII	Tiền Cash	2258				
1	Tiền gửi Ngân Hàng Cash at Bank	2259			2,873,548,936	0.38%
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			2,873,548,936	0.38%
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2			-	0.00%
	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Term deposit more than 3 months	2261			-	0.00%
2	Chứng chỉ tiền gửi Certificate of deposit					0.00%
3	Công cụ chuyển nhượng... Registered certificate of deposit					0.00%
	Tổng Total	2262			2,873,548,936	0.38%
VIII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263			756,621,113,786	100.00%

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF/ GENERAL REPORT ON ETF'S INVESTMENTS

IV. BÁO CÁO VỀ GIAO DỊCH TÀI SẢN QUỸ/ REPORT OF ASSET TRANSACTION OF EXCHANGE-TRADED FUND

STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chi tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	%/cùng kỳ năm trước %/again st last year	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/ giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/ giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1	Các khoản vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings in cash (detail by each contract)									
I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng Borrowings in cash/ NAV									
2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo (detail by each contract)									
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Repo/NAV									
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings in cash, Repo/NAV									
3	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Margin (detail by each contract)									
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Total Margin/NAV									
4	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo (Detail by each contract)									
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV									
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV									

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF/ GENERAL REPORT ON ETF'S INVESTMENTS

V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

TT No.	Chi tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 03 năm 2026 Mar 2026	Tháng 02 năm 2026 Feb 2026
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động Investment performance indicators	2251		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management expense over average NAV ratio (%)	2252	0.61%	0.55%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho ngân hàng giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)	2253	0.07%	0.07%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Outsourcing service expenses over average NAV ratio (%)	2254	0.16%	0.15%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2255	0.01%	0.01%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Real-estate management expense over average NAV ratio/ (%)	2256	0.00%	0.00%
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Real-estate evaluation services expense over average NAV ratio/ (%)	2257	0.00%	0.00%
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0.01%	0.01%
8	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	0.88%	0.87%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio) / 2 / Average NAV	2270	6.49%	88.30%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá)/Giá trị tài sản ròng (áp dụng đối với quỹ thành viên, quỹ đóng, công ty đầu tư chứng khoán) Income ratio (dividends income, interest income, unrealized Gain from revluation)/ Average NAV (applicable for member fund, close ended fund, securities investment company)	2261	nil	nil
II	Các chỉ tiêu khác Other indicators	2262		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Fund scale at the beginning of the period	2263		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2264	346,000,000,000	366,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2265	34,600,000.00	36,600,000.00
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ Change of Fund scale during the period	2266		
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of funds certificate subscription during the period	2267	-	800,000
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ Subscription amount in capital	2268	-	8,000,000,000
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ Number of funds certificate redemption during the period	2269	(400,000)	(2,800,000)
	Giá trị vốn thực thanh toán trong kỳ Redemption amount in capital	2270	(4,000,000,000)	(28,000,000,000)

TT No.	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Tháng 03 năm 2026 Mar 2026	Tháng 02 năm 2026 Feb 2026
3	Quy mô quỹ cuối kỳ Fund scale at the end of the period	2271		
	Tổng giá trị của chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2272	342,000,000,000	346,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2273	34,200,000	34,600,000
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2274	0.00%	0.00%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2275	90.91%	90.37%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2276	90.59%	89.91%
7	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2277	22,099.61	24,911.67
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Market value per Fund Certificate at the end of period	2278	22,260.00	25,110.00
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh (áp dụng đối với quỹ mở) Number of investors at the end of the period, including nominee investors (applicable with open ended fund)	2279	963.00	913.00

Ghi chú / Notes:

(*) Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).

All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

nhi: các chỉ tiêu này không áp dụng cho quỹ hoán đổi danh mục/ Indicators are not applicable for ETF

24605743 / MAI HOANG ANH / 2026-04-03 16:04 This Document is Internal Document

BÁO CÁO THU NHẬP

STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Tháng 03 năm 2026/ Mar 2026

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Mã Quỹ:
Fund code:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam
Shinhan Bank Vietnam Limited
Quỹ ETF MAFM VN30
MAFM VN30 ETF
FUEMAV30
FUEMAV30
Ngày 03 Tháng 04 Năm 2026
03-Apr-2026

Chi tiêu/ Indicators	Mã số/ Code	Thuyết minh/ Notes	Năm 2026 Year 2026		Năm 2025 Year 2025	
			Tháng 03 năm 2026 Mar 2026	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 03 năm 2025 Mar 2025	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ Investment income	01		(97,152,872,400)	(83,438,423,400)	4,423,980,200	12,050,762,550
1.1. Cổ tức, trái tức được chia Dividend, coupon income	02		-	182,200,000	-	-
Cổ tức được chia Dividend income	02.1		-	182,200,000	-	-
Trái tức được chia Coupon income	02.2		-	-	-	-
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		-	-	-	-
Lãi TGNH Interest income from bank deposits	03.1		-	-	-	-
Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificate of Deposit	03.2		-	-	-	-
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		1,315,988,369	52,402,545,592	25,979,324	1,743,733,389
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		(98,468,860,769)	(136,023,168,992)	4,398,000,876	10,148,269,161
1.5. Doanh thu khác Other income	06		-	-	-	-
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07		-	-	-	-
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other Investment income	08		-	-	-	158,760,000
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSE	10		-	109,072,908	283,908	146,467,347
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		-	109,072,908	283,908	146,467,347
2.2. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	12		-	-	-	-
2.3. Chi phí đầu tư khác Other Investments expense	13		-	-	-	-
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSE	20		569,901,170	1,870,620,234	575,162,881	1,596,635,593
3.1. Phí quản lý Quỹ Management fee	20.1		395,077,732	1,269,877,192	406,235,661	1,130,591,524
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		33,123,143	109,423,098	34,052,973	97,815,960
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	20.2.1		32,923,143	105,823,098	33,852,973	94,215,960
Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	20.2.2		200,000	3,600,000	200,000	3,600,000
Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	20.2.3		-	-	-	-
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		14,486,183	46,562,160	14,895,310	41,455,026
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		21,729,274	69,843,245	22,342,962	62,182,537
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		11,000,000	33,000,000	5,500,000	16,500,000



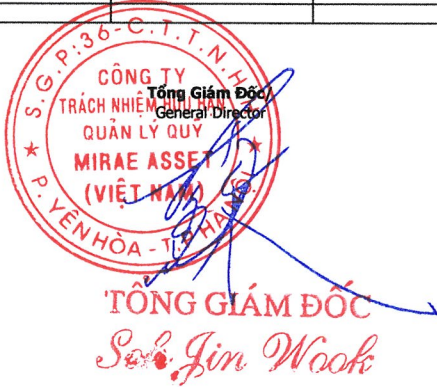
Chi tiêu/ Indicators	Mã số/ Code	Thuyết minh/ Notes	Năm 2026 Year 2026		Năm 2025 Year 2025	
			Tháng 03 năm 2026 Mar 2026	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 03 năm 2025 Mar 2025	Số lũy kế Year-to-date
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6		72,430,918	278,396,614	67,705,946	188,431,920
3.6.1. Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation	20.6.1		36,215,459	139,198,307	33,852,973	94,215,960
3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage	20.6.2		36,215,459	139,198,307	33,852,973	94,215,960
3.7. Chi phí họp, Đại hội Nhà đầu tư Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7		378,000	378,000	584,842	584,842
3.8. Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8		9,283,012	26,950,680	8,875,336	25,767,105
3.9. Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.9		12,392,908	36,189,245	14,969,851	33,306,679
Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	20.9.01		5,000,000	15,000,000	5,000,000	15,000,000
Chi phí báo cáo thường niên Annual report expense	20.9.02			-	-	-
Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee Expenses	20.9.03		-	-	-	-
Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses	20.9.04		-	-	-	-
Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses	20.9.05		-	-	-	-
Phí quản lý thường niên trả UBCKNN Annual fee Expenses paid to SSC	20.9.06		-	-	-	-
Phí ngân hàng Bank charges	20.9.07		242,908	839,245	269,851	706,679
Phí thực hiện quyền trả cho VSD Payables to VSD for getting the list of Investors	20.9.08		5,500,000	16,500,000	9,200,000	13,600,000
Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee pay for VSD	20.9.09		1,650,000	3,850,000	500,000	4,000,000
Phí niêm yết Listing fee expenses	20.9.10		-	-	-	-
Chi phí khác Other expenses	20.9.11		-	-	-	-
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	23		(97,722,773,570)	(85,418,116,542)	3,848,533,411	10,307,659,610
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24					
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1		-	-	-	-
5.2. Chi phí khác Other expense	24.2		-	-	-	-
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	30		(97,722,773,570)	(85,418,116,542)	3,848,533,411	10,307,659,610
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		746,087,199	50,605,052,450	(549,467,465)	159,390,449
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		(98,468,860,769)	(136,023,168,992)	4,398,000,876	10,148,269,161
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40		-	-	-	-
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	41		(97,722,773,570)	(85,418,116,542)	3,848,533,411	10,307,659,610

NGƯỜI LẬP BIỂU/ Preparer

Vũ Thị Ch�ng Lụa

KẾ TOÁN TRƯỞNG/Chief Accountant

Vũ Thị Ch�ng Lụa



(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026/ As at 31 Mar 2026

CAO
THAY
ĐỔI

- 1 Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
- 2 Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
- 3 Tên Quỹ:
Fund name:
- 4 Mã Quỹ
Fund code:
- 5 Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam
Shinhan Bank Vietnam Limited
Quỹ ETF MAFM VN30
MAFM VN30 ETF
FUEMAV30
FUEMAV30
Ngày 03 Tháng 04 Năm 2026
03-Apr-2026

STT No	Chi tiêu Indicators	Mã số	Thuyết minh Notes	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 As at 31 Mar 2026	Tại ngày 28 tháng 02 năm 2026 As at 28 Feb 2026
I	I. TÀI SẢN ASSETS	I			
1	Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		2,873,548,936	3,388,910,072
1.1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ ETF Cash at bank	111		2,873,548,936	3,388,910,072
1.2	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Term deposit less than 3 months	112		-	-
2	Các khoản đầu tư thuần Investment	120		753,747,564,850	859,306,057,250
2.1	Các khoản đầu tư Investments	121		753,747,564,850	859,306,057,250
	Cổ phiếu niêm yết Listed Shares	121.1		753,747,564,850	859,306,057,250
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	121.2		-	-
	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	121.3		-	-
2.2	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122			
3	Các khoản phải thu Receivables	130		-	8,543,250,000
3.1	Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		-	8,543,250,000
	Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments	132			
3.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		-	-
3.2.1	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134		-	-
	Phải thu cổ tức Dividend receivable	134.1			
	Phải thu trái tức Coupon receivables	134.2			
	Phải thu lãi tiền gửi Interest receivables from deposit	134.3			
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivables from Deposit Certificate	134.4			
	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135			
3.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136		-	-
	Dự thu cổ tức Dividend receivables	136.1		-	-
	Dự thu lãi trái phiếu Bond coupon receivables	136.2		-	-
	Dự thu lãi tiền gửi Interest accrual from deposit	136.3		-	-
	Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest accrual from Certificate of Deposit	136.4		-	-
3.3	Các khoản phải thu khác Other receivables	137		-	-
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on bought investment	137.1		-	-
	Các khoản phải thu khác Others receivables	137.3		-	-
3.4	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138		-	-
	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	100		756,621,113,786	871,238,217,322
	II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II			
1	Vay ngắn hạn Shortterm loans	311			
	Gốc hợp đồng repo Repo contracts - Principal	311.1			
	Khoản vay ngắn hạn Shortterm loans Principal	311.2			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã số	Thuyết minh Notes	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 As at 31 Mar 2026	Tại ngày 28 tháng 02 năm 2026 As at 28 Feb 2026
2	Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for unsettle securities transactions	312		-	-
3	Phải trả cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Payable to distributors and fund management company for fund certificate transaction	313		-	-
	Phải trả cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ Payable to distributors for fund certificate transaction	313.1		-	-
	Phải trả cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Payable to fund management company for fund certificate transaction	313.2		-	-
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		-	-
5	Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		-	-
6	Chi phí phải trả Expense Accuals	316		98,450,680	99,419,568
	Phải trả phí môi giới giao dịch giao dịch chứng khoán Broker fee payables	316.1		-	10,251,900
	Trích trước phí kiểm toán Accrued expense for audit fee	316.2		98,450,680	89,167,668
	Trích trước phí họp đại hội thường niên Accrued expense for Annual General meeting	316.3		-	-
	Trích trước phí báo cáo thường niên Accrued expense for Annual report	316.4		-	-
	Trích trước thù lao ban đại diện quỹ Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	316.5		-	-
	Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK Accrued expense for listing fee at HOSE	316.6		-	-
7	Phải trả cho Nhà đầu tư về hoàn đổi Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	317		-	-
8	Phải trả cho Nhà đầu tư về hoàn đổi lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable	318		-	8,532,598,100
9	Phải trả dịch vụ Quỹ Fund management related service expense payable	319		715,946,406	662,193,224
	Trích trước phải trả phí quản lý Accrued expense for Management fee	319.1		395,077,732	408,250,270
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian	319.2		33,423,143	37,720,857
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	319.2.1		32,923,143	34,020,857
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	319.2.2		500,000	3,700,000
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	319.2.3		-	-
	Trích trước phí quản trị quỹ Accrued expense for Fund administration fee	319.3		21,729,274	22,453,765
	Trích trước phí giám sát Accrued expense for Supervising fee	319.4		14,486,183	14,969,176
	Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Accrued expense for Transferee agency fee	319.5		11,000,000	11,000,000
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for INAV calculation	319.6		120,115,037	83,899,578
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	319.7		120,115,037	83,899,578
10	Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		-	-
	Phải trả phí bảo giá Price feed fee payable	320.1		-	-
	Trích trước phí thiết lập quỹ trả cho UBCKNN Accrued expense for fund setup pay to SSC	320.2		-	-
	Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Accrued expense for Annual Fee pay to SSC	320.3		-	-
	Phí Ngân hàng Bank charge	320.4		-	-
	Phải trả cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Payables for AP/Investors on bought Investment	320.5		-	-
	Phải trả khác Other payables	320.6		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300		814,397,086	9,294,210,892
	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400		755,806,716,700	861,944,006,430
	1. Vốn góp của Nhà đầu tư Paid up capital	411		342,000,000,000	346,000,000,000
	1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		786,000,000,000	786,000,000,000
	1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		444,000,000,000	440,000,000,000
	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		56,306,554,468	60,721,070,628
	3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		357,500,162,232	455,222,935,802
	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=(I-II)/III) NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE	430		22,099.61	24,911.67

T. T. H. U. A. S. S. N. A. I.

STT No	Chi tiêu Indicators	Mã số	Thuyết minh Notes	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 As at 31 Mar 2026	Tại ngày 28 tháng 02 năm 2026 As at 28 Feb 2026
	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440			-
	1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm Distributed earnings assets in the period	441			
	2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kể từ khi thành lập Quỹ đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442			
	VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS	VI			
1	1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001			
2	2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002			
3	3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003			
4	4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		34,200,000	34,600,000

NGƯỜI LẬP BIỂU/ Preparer

KẾ TOÁN TRƯỞNG/Chief Accountant

Tổng Giám đốc/General Director

[Signature]

[Signature]

Vũ Thị Thúy Lua

Vũ Thị Thúy Lua



TỔNG GIÁM ĐỐC
[Signature]

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE

Tháng 03 năm 2026/ Mar 2026

1 Tên Công ty quản lý quỹ: Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
Fund Management Company: Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited
2 Tên ngân hàng giám sát: Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam
Supervising bank: Shinhan Bank Vietnam Limited
3 Tên Quỹ: Quỹ ETF MAFM VN30
Fund name: MAFM VN30 ETF
4 Mã Quỹ: FUEMAV30
Fund code: FUEMAV30
5 Ngày lập báo cáo: Ngày 03 Tháng 04 Năm 2026
Reporting Date: 03-Apr-2026

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Nội dung Item	Mã số Code	Tháng 03 năm 2026 Mar 2026	Tháng 02 năm 2026 Feb 2026
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	4060	861,944,006,430	898,202,338,069
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	4061	(97,722,773,570)	13,541,001,157
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	(97,722,773,570)	13,541,001,157
II.2	Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	4063	-	-
III	Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 + III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate (= III.1 + III.2)	4064	(8,414,516,160)	(49,799,332,796)
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF Increase from Subscription of Fund Certificate	4065	-	18,875,763,752
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066	(8,414,516,160)	(68,675,096,548)
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	4067	755,806,716,700	861,944,006,430
V	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tại ngày định giá NAV per unit at valuation date	4067.1	22,099.61	24,911.67

NGƯỜI LẬP BIỂU/
Preparer

KẾ TOÁN TRƯỞNG/
Chief Accountant



Vũ Thị Thùy Lua

Vũ Thị Thùy Lua

TỔNG GIÁM ĐỐC
Sach Jin Wook